

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1026/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hải Dương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Ái Quốc	Phường Bình Hàn	Phường Cẩm Thượng	Phường Hải Tân	Phường Lê Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.005,13	388,70	7,94	5,45	22,05	
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.583,03	252,36	3,29	0,92		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.582,64</i>	<i>252,36</i>	<i>3,29</i>	<i>0,92</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	184,41	7,93	1,39	0,34	21,56	

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	531,74	82,30	2,99		0,22	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	542,27	41,31	0,27	4,19	0,26	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	163,67	4,80				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.147,25	444,92	229,60	255,64	389,49	125,72
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,08	1,65	0,03	0,02		2,30
2.2	Đất an ninh	CAN	11,60	1,21	0,63	0,03	0,10	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	272,19	51,38				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	209,44	6,76		46,74		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,33	4,46	2,56	4,84	2,74	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	426,39	47,70	25,47	31,82	19,31	11,14
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	68,14	6,50	11,55	17,26	4,58	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.661,72	167,35	69,54	63,85	138,80	41,50
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.753,49	102,92	55,29	54,00	99,99	34,25
-	Đất thủy lợi	DTL	439,72	33,32	6,23	3,64	19,73	0,94
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,58	0,97	2,42	0,38	0,96	2,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	41,51	0,53	0,73	0,32	2,18	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	179,51	14,90	1,52	1,15	7,02	2,50
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	58,33	1,33		0,09	0,17	1,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,29	0,51	0,06		0,04	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,56	0,19		0,03	0,04	
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	1,15	0,27				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,76	0,15		0,07		0,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,67	3,02	0,04	0,52	0,38	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,42	7,79	3,07	3,45	7,78	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	14,72	1,45	0,18	0,22	0,51	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	128,25	2,15	0,10	1,99	5,55	1,03
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	672,66					
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.555,57	123,30	71,51	56,19	147,24	41,53
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	70,30	2,18	1,56	0,57	1,60	0,60
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,57	0,32	0,48		2,85	0,01
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,50	0,45	1,73	0,71	0,81	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,76	29,43	17,08	27,02	48,47	17,89
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	120,29	0,03	27,25	4,59	0,45	9,32
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	42,46	0,04	0,12		16,98	0,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	15,80		0,57	2,45		1,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Nam Đồng	Phường Ngọc Châu	Phường Nguyễn Trãi	Phường Nhị Châu	Phường Phạm Ngũ Lão
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	427,75	17,53		109,38	0,10

	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	278,00	7,36		94,19	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	278,00	7,36		94,19	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	34,40	9,93		9,91	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21,96				0,08
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	93,38	0,24		5,28	0,02
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	461,36	176,71	55,90	207,38	82,59
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	8,14	3,61	3,63	0,01	
2.2	Đất an ninh	0,06	0,01	2,77		0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	11,04				
2.4	Đất cụm công nghiệp	25,99				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				0,21	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	28,61	8,19	3,25	20,16	8,47
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	5,44			2,18	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	153,97	56,46	17,37	74,39	23,85
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	97,01	33,24	14,31	61,62	18,79
-	Đất thủy lợi	36,13	7,95	0,46	3,60	1,06
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,98	0,87	0,32	0,36	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,54	0,28	0,03	0,16	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	7,19	6,70	1,12	4,77	2,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,04	0,23		0,75	0,01
-	Đất công trình năng lượng	0,02	0,01	0,01	0,01	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông			0,53	0,12	
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,33	3,33			
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,60	0,53	0,14	0,01	0,17
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	9,87	2,78	0,18	3,00	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội					
-	Đất chợ	0,26	0,55	0,27		
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		3,65	2,64	4,07	1,46
2.10	Đất ở tại nông thôn					
2.11	Đất ở tại đô thị	116,52	65,02	20,04	62,32	37,97
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,63	0,48	0,08	0,34	3,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		2,49	2,76	0,07	
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,85	0,41		1,73	0,20
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	100,91	36,36	1,93	41,89	0,39
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,22		1,43		7,02
2.17	Đất phi nông nghiệp khác		0,02			0,01
3	Đất chưa sử dụng	0,38				0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Quang Trung	Phường Tân Bình	Phường Tân Hưng	Phường Thạch Khôi	Phường Thanh Bình
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp		3,48	241,48	51,68	2,97

	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa			171,71	26,50	1,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			171,71	26,49	1,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		0,52	19,28	5,71	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm		2,04	0,17	0,00	0,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản		0,93	50,32	17,59	1,04
1.5	Đất nông nghiệp khác				1,88	
2	Đất phi nông nghiệp	104,31	273,89	260,74	494,04	259,45
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng		0,32		2,88	
2.2	Đất an ninh	0,02		0,10		5,86
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp				22,51	7,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,78	9,94	0,64	8,28	5,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,29	10,29	0,42	22,08	13,19
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	29,10	109,75	141,03	206,77	112,49
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	24,83	89,60	88,92	145,18	71,47
-	Đất thủy lợi	0,34	2,65	26,82	11,91	2,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,80	0,87	3,19	1,16	1,41
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,61	0,50	0,20	1,45	12,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,21	9,60	3,25	10,45	19,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,23		2,25	29,90	0,70
-	Đất công trình năng lượng	0,01		0,02	0,03	0,09
-	Đất công trình bưu chính viễn thông			0,03	0,02	0,08
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,18	0,17	0,42	0,08
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,32	1,00	6,56	1,73	0,36
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		4,81	9,61	3,89	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội					
-	Đất chợ	0,74	0,55		0,64	3,35
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	7,45	9,87	2,46	24,07	4,12
2.10	Đất ở tại nông thôn					
2.11	Đất ở tại đô thị	34,41	103,84	103,72	160,87	101,43
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4,52	7,47	0,78	0,90	5,55
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,66	0,40			0,18
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,22	0,26	3,53	0,94	0,98
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,18	18,90	5,68	27,01	
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	24,69	2,73	1,22	11,68	0,45
2.17	Đất phi nông nghiệp khác		0,12	1,16	6,04	2,28
3	Đất chưa sử dụng					0,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Tứ Minh	Phường Việt Hoà	Xã An Thượng
(1)	(2)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp		0,28	15,47	258,51	328,11

	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa			5,89	179,09	226,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			5,89	179,09	226,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			0,30	6,80	14,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm			0,25	3,01	46,79
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản		0,28	9,03	60,70	40,10
1.5	Đất nông nghiệp khác				8,90	
2	Đất phi nông nghiệp	35,66	70,66	722,47	390,71	328,54
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng					5,48
2.2	Đất an ninh	0,01	0,03		0,16	
2.3	Đất khu công nghiệp			165,70	44,07	
2.4	Đất cụm công nghiệp				35,51	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,01		21,17	8,78	0,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,15	1,30	65,87	16,38	5,47
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng				9,31	10,55
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	11,34	24,37	216,56	137,83	124,05
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	8,55	16,62	155,87	94,52	76,91
-	Đất thủy lợi	0,71	0,69	23,64	28,71	31,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,28	1,03	2,13	0,75	1,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,19	0,03	0,23	5,15	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,58	2,93	20,68	3,10	5,87
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		1,46	2,45	0,23	1,16
-	Đất công trình năng lượng	0,01	0,01	0,26	2,05	0,07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông		0,06	0,21	0,02	0,04
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,01		0,00	0,01	1,54
-	Đất cơ sở tôn giáo		0,23	2,11		0,58
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		0,73	8,00	3,29	4,81
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội					
-	Đất chợ		0,58	0,98		0,22
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,29	0,27	17,61	8,55	5,49
2.10	Đất ở tại nông thôn					90,10
2.11	Đất ở tại đô thị	13,09	19,97	180,36	96,26	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,00	15,46	4,36	8,71	0,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,12	1,37			0,87
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,65	0,09	0,97	0,99	0,44
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4,01	6,91	44,27	24,16	71,00
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng		0,40	3,29		2,03
2.17	Đất phi nông nghiệp khác		0,49	2,31		11,84
3	Đất chưa sử dụng		0,06	0,02	1,89	7,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Gia Xuyên	Xã Liên Hồng	Xã Ngọc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xã Tiên Tiến
(1)	(2)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	250,13	456,49	222,36	597,21	598,06

	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	163,93	203,61	182,74	465,10	319,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	163,93	203,61	182,74	465,10	319,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14,92	1,32	9,89	0,40	25,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,74	13,71	9,10	104,81	230,53
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	57,54	107,71	20,63	26,90	4,53
1.5	Đất nông nghiệp khác		130,13			17,97
2	Đất phi nông nghiệp	255,25	478,04	264,04	300,59	479,56
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng					0,03
2.2	Đất an ninh	0,12	0,17		0,11	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp	19,22		45,14		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		1,60	7,87	3,28	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	31,89		0,40	1,26	50,28
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng					0,76
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	108,00	261,04	85,41	125,34	161,55
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	67,78	150,07	51,70	72,62	67,44
-	Đất thủy lợi	22,46	37,16	23,62	38,68	74,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,32	3,69	0,23	0,92	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,46	12,04	0,11	0,28	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,93	38,86	1,76	2,58	4,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,69	8,17	0,86	1,06	2,88
-	Đất công trình năng lượng	0,16	0,10	0,70	0,02	0,09
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,04	0,03	0,03	0,03	0,06
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá			0,88		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,17		0,35	0,36	1,49
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,27	3,14	0,14	2,17	1,63
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3,71	6,92	5,01	6,46	7,90
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội					
-	Đất chợ	2,99	0,87	0,03	0,15	0,19
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,37	18,61	0,57	3,86	
2.10	Đất ở tại nông thôn	83,46	148,87	91,06	114,35	144,82
2.11	Đất ở tại đô thị					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,90	0,25	0,38	0,69	0,74
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,82	0,32	0,15	0,40	0,84
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	6,35	36,18	33,05	48,95	115,71
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,42	11,00		2,36	4,71
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	0,70				
3	Đất chưa sử dụng			0,58	0,20	

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Ái Quốc	Phường Bình Hàn	Phường Cẩm Thượng	Phường Hải Tân	Phường Lê Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	460,15	3,34	0,47	0,53	6,28	
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	322,35	3,14	0,02			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	322,35	3,14	0,02			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,83		0,37	0,04	3,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,23	0,20	0,04			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,42		0,04	0,49	3,25	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,32					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	143,84	0,31	2,22	2,74	2,17	1,92
	Trong đó:							
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,20			0,27		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,43		1,95	0,28	0,73	0,45
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,31					0,31
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	85,21	0,01	0,16	2,19	1,44	0,01
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	39,89	0,01	0,04	1,44	0,50	0,01
-	Đất thủy lợi	DTL	35,70		0,01	0,75	0,61	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,27		0,11			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,47					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,14					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,12					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,52					
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,10				0,33	
-	Đất chợ	DCH	0,02					
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,48					
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,53					
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	9,23	0,30	0,11			0,10
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,01					
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,30					
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,68					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,12					
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,66					1,05
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,41					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Nam Đồng	Phường Ngọc Châu	Phường Nguyễn Trãi	Phường Nhị Châu	Phường Phạm Ngũ Lão
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	9,88	6,51		0,41	
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	3,67	4,85		0,40	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3,67	4,85		0,40	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,34	0,78			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,80				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,08	0,89		0,01	
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	0,34	1,53	7,72	0,08	5,30
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất cụm công nghiệp					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			6,89		4,08
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng					
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,08	0,51	0,08	0,08	1,18
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	0,01	0,21		0,08	1,18
-	Đất thủy lợi	0,07	0,30			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,08		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					
-	Đất công trình năng lượng					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng					
-	Đất chợ					
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			0,45		
2.7	Đất ở tại nông thôn					
2.8	Đất ở tại đô thị	0,15	0,91			0,03
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			0,30		
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,11	0,11			
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng					
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Quang Trung	Phường Tân Bình	Phường Tân Hưng	Phường Thạch Khôi	Phường Thanh Bình
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp		0,05	26,13	138,26	1,32
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa			14,86	125,84	0,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			14,86	125,84	0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			5,25	5,52	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm		0,05	0,05	0,07	0,14

1.4	Đất nuôi trồng thủy sản			5,96	6,77	0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác				0,06	
2	Đất phi nông nghiệp	1,90	0,03	14,82	32,40	4,61
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất cụm công nghiệp					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,22		6,91	1,30	1,74
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng					
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,05		7,14	29,72	2,17
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	0,03		1,80	17,41	1,82
-	Đất thủy lợi	0,02		2,78	9,51	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,01	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			2,10		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					
-	Đất công trình năng lượng				0,01	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			0,45	2,76	
-	Đất chợ				0,02	
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		0,03			
2.7	Đất ở tại nông thôn					
2.8	Đất ở tại đô thị			0,50	0,12	0,70
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,63		0,12		
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				0,87	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng			0,15		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác			0,00	0,39	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Tứ Minh	Phường Việt Hoà	Xã An Thượng
(1)	(2)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp		0,13	60,53	26,97	3,67
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa			8,22	19,00	0,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			8,22	19,00	0,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			2,04	0,86	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm			3,91		0,02
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản		0,13	46,36	7,11	1,44
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp	0,29	1,01	21,32	5,86	0,02
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất cụm công nghiệp				0,93	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ				0,28	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		0,03	0,02	0,80	
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng					
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,02	0,41	13,11	3,85	0,01
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông		0,38	6,44	2,01	
-	Đất thủy lợi			3,51	1,82	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,02	0,03			

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			0,15		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					
-	Đất công trình năng lượng					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải			2,50	0,02	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			0,51		
-	Đất chợ					
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.7	Đất ở tại nông thôn					
2.8	Đất ở tại đô thị	0,27	0,31	5,73		
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,26			
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng			0,68		
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối			0,36		0,01
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng			1,42		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Gia Xuyên	Xã Liên Hồng	Xã Ngọc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xã Tiên Tiến
(1)	(2)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	23,32	109,25	17,23	17,09	8,78
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	19,73	96,53	9,14	12,93	3,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>19,73</i>	<i>96,53</i>	<i>9,14</i>	<i>12,93</i>	<i>3,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,94	0,40	3,35		2,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,10	3,24	2,40	2,28	0,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,54	8,81	2,34	1,88	1,72
1.5	Đất nông nghiệp khác		0,26			
2	Đất phi nông nghiệp	5,57	26,09	2,03	3,21	0,37
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất cụm công nghiệp					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,03				
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng					
2.5	Đất phát triển hạ tầng các cấp: quốc gia, tỉnh, huyện, xã	1,93	16,08	1,55	3,18	0,26
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	0,15	4,74	0,50	1,05	0,07
-	Đất thủy lợi	1,66	11,07	1,05	2,10	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,09			0,03	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		0,14			
-	Đất công trình năng lượng	0,01	0,09			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,02	0,03			
-	Đất chợ					
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.7	Đất ở tại nông thôn	3,49	10,00	0,04		
2.8	Đất ở tại đô thị					
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,09	0,01	0,44		0,11
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng				0,03	0,00
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	0,02				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Ái Quốc	Phường Bình Hàn	Phường Cẩm Thượng	Phường Hải Tân	Phường Lê Thanh Nghị
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	527,02	8,36	0,61	1,93	6,34	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	369,61	3,68	0,02	0,75		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>369,61</i>	<i>3,68</i>	<i>0,02</i>	<i>0,75</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,02	2,82	0,37	0,04	3,09	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,99	1,20	0,08			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	99,08	0,66	0,14	1,14	3,25	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,32					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	49,76		0,69	1,03	0,24	1,64

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Nam Đồng	Phường Ngọc Châu	Phường Nguyễn Trãi	Phường Nhị Châu	Phường Phạm Ngũ Lão
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9,88	7,06		0,46	
1.1	Đất trồng lúa	3,67	5,25		0,43	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3,67</i>	<i>5,25</i>		<i>0,43</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,34	0,93			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,80				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,08	0,89		0,03	
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,04	2,57	0,08	3,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Quang Trung	Phường Tân Bình	Phường Tân Hưng	Phường Thạch Khôi	Phường Thanh Bình
(1)	(2)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		0,05	27,33	141,16	1,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Quang Trung	Phường Tân Bình	Phường Tân Hưng	Phường Thạch Khôi	Phường Thanh Bình
1.1	Đất trồng lúa			15,26	127,75	0,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			15,26	127,75	0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			6,05	6,38	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm		0,05	0,05	0,07	0,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản			5,96	6,90	0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác				0,06	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,13	0,03	6,85	11,22	2,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Tứ Minh	Phường Việt Hoà	Xã An Thượng
(1)	(2)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		0,13	63,10	35,18	14,26
1.1	Đất trồng lúa			8,41	24,92	3,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			8,41	24,92	3,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			2,18	1,01	2,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm			4,17	0,36	4,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản		0,13	48,34	8,89	4,78
1.5	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở		0,46	4,90	3,54	0,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Xã Gia Xuyên	Xã Liên Hồng	Xã Ngọc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xã Tiên Tiến
(1)	(2)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	27,44	109,75	25,95	30,31	16,40
1.1	Đất trồng lúa	23,85	97,03	17,86	26,15	11,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23,85	97,03	17,86	26,15	11,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2,94	0,40	3,35		2,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,10	3,24	2,40	2,28	0,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,54	8,81	2,34	1,88	1,72
1.5	Đất nông nghiệp khác		0,26			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,38	7,46	0,13	1,76	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Bình Hàn	Phường Thanh Bình	Phường Tứ Minh	Phường Việt Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,41	0,19	0,07	0,15	
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,09	0,09			
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	0,09	0,09			
2.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	0,09		0,10	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,10	0,07	0,05	

5. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hải Dương.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Hải Dương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT.KTN (15b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

